

Báo cáo tài chính riêng

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ASG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

(Đã được kiểm toán)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ASG

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ASG

10

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Lãnh đạo	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán riêng	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09 - 10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11 - 52

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban lãnh đạo Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104960269 ngày 22 tháng 10 năm 2010 và các lần sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Hiện nay, Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 24 ngày 21 tháng 03 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty tại: Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Dương Đức Tính	Chủ tịch	
Bà Bùi Thị Lệ Hằng	Thành viên	
Bà Trần Thị Bích Ngọc	Thành viên	
Ông Trương Minh Hoàng	Thành viên	
Ông Đặng Lưu Dũng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 20/06/2024)
Ông Nguyễn Hoàng Sơn	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 20/06/2024)

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Trương Minh Hoàng	Phó Tổng Giám đốc phụ trách
-----------------------	-----------------------------

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Lê Hằng	Trưởng Ban
Bà Trần Thị Nhường	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Đạt	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính riêng này là Ông Dương Đức Tính - Chủ tịch Hội đồng quản trị.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban lãnh đạo Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài,
xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội

- ▶ Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- ▶ Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban lãnh đạo Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban lãnh đạo xác nhận rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

CAM KẾT KHÁC

Ban Lãnh đạo cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Lãnh đạo



Dương Đức Tính
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG được lập ngày 15 tháng 03 năm 2025, từ trang 06 đến trang 52, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban lãnh đạo

Ban lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban lãnh đạo cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Đỗ Thị Ngọc Dung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0659-2023-002-1

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2025

Trần Minh Đức

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 4372-2022-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

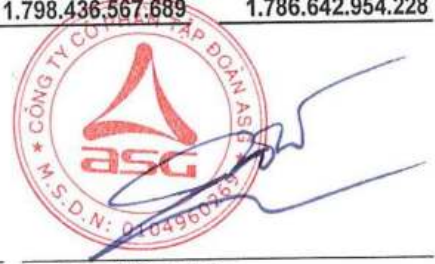
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		469.571.599.007	226.152.623.429
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	19.690.116.232	20.256.971.622
111	1. Tiền		7.190.116.232	4.756.971.622
112	2. Các khoản tương đương tiền		12.500.000.000	15.500.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	73.900.000.000	73.900.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		73.700.000.000	73.700.000.000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		200.000.000	200.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		373.117.323.343	126.037.864.523
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	25.282.667.972	29.785.759.852
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	268.258.712	1.179.701.712
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	347.566.396.659	95.072.402.959
140	IV. Hàng tồn kho	08	127.596.100	99.827.600
141	1. Hàng tồn kho		127.596.100	99.827.600
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.736.563.332	5.857.959.684
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	2.551.109.597	3.339.255.301
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		185.453.735	2.518.704.383
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.328.864.968.682	1.560.490.330.799
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	300.000.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	-	300.000.000.000
220	II. Tài sản cố định		98.393.485.509	110.350.132.527
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	98.393.485.509	110.350.132.527
222	- Nguyên giá		202.648.472.018	199.484.570.994
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(104.254.986.509)	(89.134.438.467)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	09	17.151.575.862	16.899.575.862
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		17.151.575.862	16.899.575.862
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	04	1.156.060.301.829	1.078.767.727.260
251	1. Đầu tư vào công ty con		1.234.245.246.400	1.154.245.246.400
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(78.184.944.571)	(75.477.519.140)
260	V. Tài sản dài hạn khác		57.259.605.482	54.472.895.150
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	47.161.380.663	48.634.422.495
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27	10.098.224.819	5.838.472.655
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.798.436.567.689	1.786.642.954.228

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASGKhu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài,
xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.Báo cáo tài chính riêng
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		565.086.602.088	716.973.499.303
310	I. Nợ ngắn hạn		556.878.883.563	265.774.227.673
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	24.214.952.326	24.758.106.188
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	1.063.316.529	789.806.678
314	3. Phải trả người lao động		3.539.021.765	2.413.176.842
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	6.368.864.877	7.256.114.333
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	15	626.325.470	4.066.123.878
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	517.720.992.813	223.598.400.971
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		3.345.409.783	2.892.498.783
330	II. Nợ dài hạn		8.207.718.525	451.199.271.630
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	8.207.718.525	451.199.271.630
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.233.349.965.601	1.069.669.454.925
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	1.233.349.965.601	1.069.669.454.925
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		907.846.690.000	756.538.910.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		907.846.690.000	756.538.910.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		67.844.338.779	68.173.434.923
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		257.658.936.822	244.957.110.002
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		244.457.110.002	232.834.604.330
421b	LNST chưa phân phối năm nay		13.201.826.820	12.122.505.672
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.798.436.567.689	1.786.642.954.228

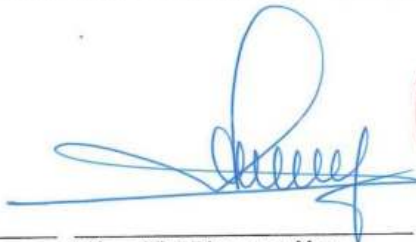

Nguyễn Mạnh Tùng
Người lập

Đặng Thị Phương Nga
Kế toán trưởng

Dương Đức Tính
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2025

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASGKhu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài,
xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà NộiBáo cáo tài chính riêng
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**
Năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	172.940.753.188	162.634.862.532
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		172.940.753.188	162.634.862.532
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	20	147.278.046.375	134.459.907.249
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		25.662.706.813	28.174.955.283
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	63.656.280.559	85.722.336.556
22	7. Chi phí tài chính	22	53.339.735.983	85.619.889.757
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		46.402.870.844	60.683.310.400
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	26.599.392.452	21.972.415.072
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		9.379.858.937	6.304.987.010
31	11. Thu nhập khác	24	38.123.397	261.640.995
32	12. Chi phí khác	25	93.546.486	404.465
40	13. Lợi nhuận khác		(55.423.089)	261.236.530
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		9.324.435.848	6.566.223.540
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	382.361.192	282.190.523
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	27	(4.259.752.164)	(5.838.472.655)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		13.201.826.820	12.122.505.672


Nguyễn Mạnh Tùng
Người lập

Đặng Thị Phương Nga
Kế toán trưởngDương Đức Tính
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		9.324.435.848	6.566.223.540
	2. Điều chỉnh cho các khoản		6.277.045.298	19.002.345.378
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		16.593.589.874	16.717.899.817
03	- Các khoản dự phòng		2.707.425.431	20.707.139.649
05	- (Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư		(63.656.280.559)	(83.335.444.196)
06	- Chi phí lãi vay		50.632.310.552	64.912.750.108
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		15.601.481.146	25.568.568.918
09	- (Tăng)/Giảm các khoản phải thu		6.731.370.422	(3.178.715.314)
10	- (Tăng)/Giảm hàng tồn kho		(27.768.500)	(2.865.049)
11	- Tăng(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(809.517.867)	9.576.488.759
12	- (Tăng)/Giảm chi phí trả trước		788.145.704	39.695.304
13	- (Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh		-	5.056.434.004
14	- Tiền lãi vay đã trả		(53.372.924.564)	(61.777.448.141)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(303.076.265)	(51.337.900)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(47.089.000)	(30.559.637)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(31.439.378.924)	(24.799.739.056)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.581.501.024)	(1.072.390.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	236.363.636
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(10.000.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		10.000.000.000	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(80.000.000.000)	(20.000.000.000)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		111.344.301.965	78.268.320.465
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		28.762.800.941	57.432.294.101

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		150.978.683.856	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		222.492.169.413	88.848.654.145
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(371.361.130.676)	(131.906.652.010)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		2.109.722.593	(43.057.997.865)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(566.855.390)	(10.425.442.820)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		<u>20.256.971.622</u>	<u>30.682.414.442</u>
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>19.690.116.232</u>	<u>20.256.971.622</u>

Nguyễn Mạnh Tùng
Người lập

Đặng Thị Phương Nga
Kế toán trưởng



Dương Đức Tính
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Năm 2024

1. Thông tin chung

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104960269 ngày 22 tháng 10 năm 2010 và các lần sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Hiện nay Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 24 ngày 21 tháng 03 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 907.846.690.000 VND, tương đương 90.784.669 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 121 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 101 người).

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh chính

Hoạt động chính của Công ty là:

- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không. Chi tiết: dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa; dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị hàng không; dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không; dịch vụ cung cấp xăng dầu hàng không;
- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; giao nhận hàng hóa; hoạt động liên quan khác như: bao gói hàng hóa, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hóa, dịch vụ vận chuyển mặt đất; dịch vụ logistics;
- ▶ Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- ▶ Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: bốc xếp hàng hóa đường bộ; bốc xếp hàng hóa cảng hàng không;
- ▶ Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (không bao gồm kinh doanh bất động sản);
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Trụ sở chính	Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội	Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không; dịch vụ kho bãi và xử lý hàng hóa và các hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải...
Văn phòng đại diện	Phòng 406, tòa nhà Plaschem, số 562 Nguyễn Văn Cừ, phường Gia Thụy, quận Long Biên, thành phố Hà Nội	Đại diện công ty giao dịch và xúc tiến thương mại

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài,
xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Bắc Ninh	Lô CN1-2, Khu công nghiệp Yên Phong, xã Đông Phong, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh	Cung cấp dịch vụ kho bãi và xử lý hàng hóa, cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không và các hàng hoá khác

Thông tin về các công ty con của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc cùng ngày để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Lãnh đạo phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

MS *Shu*

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Thời gian phân bổ chi phí trả trước
- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Lãnh đạo Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- ▶ Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị thị trường tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- ▶ Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính / Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.
- ▶ Đối với khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp thực tế đích danh.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

▶ Nhà cửa, vật kiến trúc	07-30 năm
▶ Máy móc, thiết bị	10-15 năm
▶ Phương tiện vận tải và truyền dẫn	06-10 năm
▶ Thiết bị, dụng cụ quản lý	05-10 năm
▶ Cây xanh	05 năm

2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- ▶ Chi phí đền bù san lấp mặt bằng và tiền thuê cơ sở hạ tầng được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian kể từ khi đưa dự án vào hoạt động đến hết thời gian thuê của dự án.
- ▶ Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Giá trị công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 tháng đến 36 tháng.
- ▶ Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo giá trị mua và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 1 tháng đến 36 tháng.

2.14 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.16 Trái phiếu thường

Trái phiếu của Công ty là trái phiếu thông thường – trái phiếu không chuyển đổi.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, khi phát hành trái phiếu, Công ty ghi nhận giá trị trái phiếu bằng mệnh giá trừ (-) chi phí phát hành trái phiếu. Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ vào chi phí tài chính theo thời hạn của trái phiếu.

2.17 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, lãi trái phiếu chuyển đổi... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.20 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; và
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thường hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng có liên quan.

2.21 Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.22 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- ▶ Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- ▶ Chi phí đi vay vốn;
- ▶ Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- ▶ Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

ms shu

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Chính sách ưu đãi thuế

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu số 8547475288 ngày 18/01/2017, thu nhập từ dự án "Đầu tư xây dựng khu Dịch vụ Logistics tại Bắc Ninh", Chi nhánh Bắc Ninh được hưởng ưu đãi về thuế suất theo địa bàn và lĩnh vực đầu tư; thời gian miễn thuế, giảm thuế TNDN theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ, theo đó Chi nhánh được miễn thuế TNDN trong 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo.

Dự án đầu tư có thu nhập chịu thuế từ năm 2017. Tuy nhiên, Công ty lựa chọn áp dụng thời gian miễn giảm được tính liên tục từ năm 2018. Năm 2020, dự án bắt đầu phát sinh thu nhập chịu thuế và bắt đầu hưởng ưu đãi miễn thuế từ năm 2020.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động không được ưu đãi thuế suất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

2.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASGKhu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài,
xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà NộiBáo cáo tài chính riêng
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024**3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	965.901.849	674.115.327
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.224.214.383	4.082.856.295
Các khoản tương đương tiền (*)	12.500.000.000	15.500.000.000
	19.690.116.232	20.256.971.622

(*) Tại 31/12/2024, các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng với lãi suất từ 4,1%/năm đến 4,3%/năm.

4. Các khoản đầu tư tài chính**a) Chứng khoán kinh doanh**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không (*)	73.700.000.000		73.700.000.000	
	73.700.000.000		73.700.000.000	

(*) Tương ứng 1.490.720 cổ phiếu Công ty Cổ phần Logistics Hàng không (ALS).

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	200.000.000	-	200.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	200.000.000	-	200.000.000	-
	200.000.000	-	200.000.000	-

Tại ngày 31/12/2024, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng được gửi tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng với lãi suất 4,3%/năm.

c) Đầu tư vào công ty con

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
- Công ty Cổ phần Logistics ASG	259.826.680.000	-	-	259.826.680.000
- Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU	57.500.000	-	-	57.500.000
- Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	300.000.000.000	-	-	220.000.000.000
- Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	350.286.066.400	(78.184.944.571)	(78.184.944.571)	350.286.066.400
- Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay Phía Nam	324.075.000.000	-	-	324.075.000.000
	1.234.245.246.400	(78.184.944.571)	(78.184.944.571)	1.154.245.246.400
				(75.477.519.140)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Ms. Thu

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài,
xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2024 như sau:

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
1	Công ty Cổ phần Logistics ASG	Lô số 5 – Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thành phố Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên	Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics.	98,94%	98,94%	98,94%	98,94%	
2	Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, TP. Hà Nội	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Mua, bán nhà ở và quyền sử dụng đất ở; Đầu tư kinh doanh hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu chế xuất.	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	
3	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, TP. Hà Nội	Dịch vụ khai thác nhà ga hành khách; Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa; Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; Dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không; Dịch vụ kỹ thuật hàng không...	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, TP. Hà Nội	Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics.	0,00%	0,00%	97,00%	98,04%	Công ty Cổ phần Logistics ASG

Handwritten signature

Handwritten marks and signatures

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài,
xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2024 như sau (tiếp theo):

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
5	Công ty Cổ phần Logistics VietAir (đổi tên và loại hình doanh nghiệp từ Công ty TNHH ALS Thành phố Hồ Chí Minh)	Tòa nhà Hải Âu, Số 39B, Trường Sơn, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics	0,00%	0,00%	59,37%	60,00%	59,37%	60,00%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
6	Công ty TNHH Vận tải ASG	Lô số 5 - Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thành phố Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.	0,00%	0,00%	98,94%	100,00%	98,94%	100,00%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
7	Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU	Lô số 5 - Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thành phố Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên	Vận tải hàng hoá bằng đường bộ; kho bãi và lưu giữ hàng hoá; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; bốc xếp hàng hoá (ngoại trừ cung cấp dịch vụ tại Sân bay); lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.	0,50%	0,50%	49,97%	50,50%	50,47%	51,00%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
8	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Cung cấp các dịch vụ: Bán hàng miễn thuế; bán hàng ăn uống, mỹ nghệ, lưu niệm; phục vụ khách hạng thương gia tại phòng khách hạng thương gia, dịch vụ đưa đón khách sân bay.	0,00%	0,00%	54,51%	54,60%	54,51%	54,60%	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG; Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn

pho - sda

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASS

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài,
xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2024 như sau (tiếp theo):

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
9	Công ty TNHH Dịch vụ mặt đất hàng không	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Hoạt động kinh doanh chính Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không; Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất	0,00%	0,00%	72,73%	75,00%	72,73%	75,00%	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG; Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh
10	Công ty TNHH Nhà ga Hàng hoá Cam Ranh	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hoá	0,00%	0,00%	54,51%	100,00%	54,51%	100,00%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh
11	Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ thương mại hàng không	0,00%	0,00%	54,51%	100,00%	54,51%	100,00%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh
12	Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay phía Nam	Tầng 4 Tòa nhà NTS, Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Cường, huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội	Dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Dịch vụ Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	74,50%	74,50%	0,00%	0,00%	74,50%	74,50%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh



Handwritten signature

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài,
xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2024 như sau (tiếp theo):

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
13	Công ty TNHH Bất động sản Hoàng Gia Trang	Công số 2, ngõ 86, đường Trần Phú, Phường Lộc Thọ, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hoà	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc để thuê	0,00%	0,00%	60,00%	60,00%	60,00%	60,00%	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG
14	Công ty Cổ phần Vinafco	Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi	0,00%	0,00%	51,04%	51,59%	51,04%	51,59%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
15	Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	Số 33C, phố Cát Linh, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa	0,00%	0,00%	51,04%	100,00%	51,04%	100,00%	Công ty Cổ phần Vinafco
16	Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco	Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa	0,00%	0,00%	46,00%	90,12%	46,00%	90,12%	Công ty Cổ phần Vinafco; Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco
17	Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	33C Cát Linh, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi	0,00%	0,00%	51,04%	100,00%	51,04%	100,00%	Công ty Cổ phần Vinafco

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài,
xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2024 như sau (tiếp theo):

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ biểu quyết		Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ biểu quyết		Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
				trực tiếp	gián tiếp	trực tiếp	gián tiếp	trực tiếp	gián tiếp	trực tiếp	gián tiếp	
18	Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	Phòng 736, tầng 7 Tòa nhà Thành Đạt 1, số 3 đường Lê Thánh Tông, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi	0,00%	51,04%	0,00%	100,00%	51,04%	51,04%	100,00%	Công ty Cổ phần Vinafco	
19	Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	Lô N, đường số 26, KCN Sóng Thần 2, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi	0,00%	51,04%	0,00%	100,00%	51,04%	51,04%	100,00%	Công ty Cổ phần Vinafco	
20	Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	Đường số 5A, KCN Hòa Cẩm, P. Hòa Thọ Tây, Q. Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi	0,00%	51,04%	0,00%	100,00%	51,04%	51,04%	100,00%	Công ty Cổ phần Vinafco	
21	Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	Thôn Cương Trung C, xã Tiến Hóa, huyện Tiến Hóa, tỉnh Quảng Bình	Vận tải, giao nhận hàng hóa	0,00%	51,04%	0,00%	100,00%	51,04%	51,04%	100,00%	Công ty Cổ phần Vinafco	
22	CTCP Sản xuất và Thương mại Dịch vụ Ngọc Bảo Linh	Tầng 3 tòa nhà NTS, Cảng HKQT Nội Bài, Xã Phú Cường, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Kinh doanh bách hóa lưu niệm và dịch vụ ăn uống, giải khát	0,00%	98,00%	0,00%	98,00%	98,00%	98,00%	98,00%	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASGKhu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài,
xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà NộiBáo cáo tài chính riêng
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024**5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	18.997.642.728	-	16.154.629.380	-
- Công ty Cổ phần Logistics ASG	6.137.052.380	-	3.982.060.033	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn	3.804.754.811	-	2.459.094.000	-
- Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	5.816.531.523	-	6.784.984.751	-
- Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	2.202.913.321	-	2.189.644.056	-
- Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	184.458.000	-	256.212.000	-
- Công ty TNHH Vận tải ASG	389.002.153	-	403.434.540	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	462.930.540	-	79.200.000	-
Bên khác	6.285.025.244	-	13.631.130.472	-
- Công ty TNHH Dịch vụ kho vận ALS	1.202.308.058	-	9.645.423.361	-
- Công ty TNHH ALS Bắc Ninh	1.404.604.715	-	1.392.678.758	-
- Các khách hàng khác	3.678.112.471	-	2.593.028.353	-
	25.282.667.972	-	29.785.759.852	-

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
Công ty TNHH Phát Triển Công Nghệ Nam Yên	-	-	834.400.000	-
Công ty Cổ Phần Giải Pháp Chuyển Đổi Số THG	189.000.000	-	189.000.000	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (PSI)	-	-	120.000.000	-
Khác	79.258.712	-	36.301.712	-
	268.258.712	-	1.179.701.712	-

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASGKhu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài,
xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà NộiBáo cáo tài chính riêng
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024**7. Phải thu khác**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
- Phải thu về cổ tức, trong đó	40.328.681.200	-	88.002.851.100	-
<i>Công ty Cổ phần Logistics ASG</i>	34.819.406.200	-	76.631.538.600	-
<i>Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay Phía Nam</i>	5.509.275.000	-	5.671.312.500	-
<i>Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG</i>	-	-	5.700.000.000	-
- Phải thu về hợp tác kinh doanh (*)	5.666.666.666	-	5.666.666.666	-
- Phải thu góp vốn hợp tác kinh doanh (*)	300.000.000.000	-	-	-
- Lãi tiền gửi dự thu	18.570.411	-	32.421.917	-
- Tạm ứng	207.768.436	-	201.989.500	-
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	143.100.000	-	151.850.000	-
- Phải thu khác	1.201.609.946	-	1.016.623.776	-
	347.566.396.659	-	95.072.402.959	-
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
Bên liên quan	347.063.011.301	-	94.428.769.526	-
- Công ty Cổ phần Logistics ASG	341.327.113.861	-	82.302.647.000	-
- Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	18.048.763	-	5.725.920.243	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay Phía Nam	5.509.275.000	-	5.671.312.500	-
- Công ty Cổ phần Logistics Quốc Tế Tây Ninh	-	-	651.465.753	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	87.808.496	-	67.765.849	-
- Công ty TNHH Vận tải ASG	3.948.134	-	4.474.181	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	116.817.047	-	5.184.000	-
Bên khác	503.385.358	-	643.633.433	-
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBANK)	18.570.411	-	32.421.917	-
- Phải thu khác	484.814.947	-	611.211.516	-
	347.566.396.659	-	95.072.402.959	-

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASGKhu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài,
Xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà NộiBáo cáo tài chính riêng
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Dài hạn				
b.1) Chi tiết theo nội dung				
Bên liên quan	-	-	300.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Logistics ASG - Phải thu góp vốn hợp tác kinh doanh (*)	-	-	300.000.000.000	-
	-	-	300.000.000.000	-

(*) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2021/BCC/ASG-ASGL và các phụ lục đính kèm giữa Công ty và Công ty Cổ phần Logistics ASG (ASGL), hai bên cùng hợp tác Dự án mua tối thiểu 51% tổng số cổ phiếu có quyền biểu quyết đang lưu hành của Công ty Cổ phần VINAFCO để hoàn thiện hệ sinh thái ngành logistics của Tập đoàn. ASGL có nghĩa vụ hoàn trả số tiền góp vốn của Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG là 300.000.000.000 VND vào thời điểm tròn 36 tháng kể từ ngày Công ty hoàn thành việc góp vốn (05/05/2022).

Ngoài ra, định kỳ 6 tháng một lần kể từ ngày Công ty hoàn thành việc góp vốn, Công ty sẽ được hưởng một khoản lợi nhuận cố định là 17.000.000.000 VND. Trong đó, số dư tại ngày 31/12/2024 và 01/01/2024 tương ứng với giá trị lợi nhuận của 2 tháng.

8. Hàng tồn kho

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	1.620.000	-	1.620.000	-
- Công cụ, dụng cụ	125.976.100	-	98.207.600	-
	127.596.100	-	99.827.600	-

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Mua sắm tài sản cố định (*)	252.000.000	-
- Dự án Khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài – Giai đoạn 2 (**)	16.899.575.862	16.899.575.862
	17.151.575.862	16.899.575.862

(*) Chi phí liên quan đến việc mua sắm hệ thống phần mềm báo cáo quản trị đang trong quá trình hoàn thiện chờ đưa vào sử dụng.

(**) Dự án Khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài – Giai đoạn 2: Xây dựng khu dịch vụ logistics hoàn chỉnh phục vụ dây chuyền cung ứng hàng hóa cho tàu bay và các khách hàng có nhu cầu dịch vụ logistics, khai thác hàng tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài.

Dự án bắt đầu triển khai vào tháng 6 năm 2017 và đã hoàn thành vào tháng 09 năm 2018, đã được đưa vào sử dụng tại thời điểm 01/01/2025 (Chi tiết tại thuyết minh 30).

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài,
xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	112.887.645.450	23.222.398.519	52.073.876.941	10.998.882.530	301.767.554	199.484.570.994
- Mua trong năm	-	120.950.000	1.967.312.512	428.600.382	-	2.516.862.894
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	647.038.130	-	-	-	-	647.038.130
Số dư cuối năm	113.534.683.580	23.343.348.519	54.041.189.453	11.427.482.912	301.767.554	202.648.472.018
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	36.416.880.843	13.287.810.071	33.785.492.214	5.342.487.785	301.767.554	89.134.438.467
- Khấu hao trong năm	6.595.114.393	1.958.439.002	5.497.900.423	1.069.094.224	-	15.120.548.042
Số dư cuối năm	43.011.995.236	15.246.249.073	39.283.392.637	6.411.582.009	301.767.554	104.254.986.509
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	76.470.764.607	9.934.588.448	18.288.384.727	5.656.394.745	-	110.350.132.527
Tại ngày cuối năm	70.522.688.344	8.097.099.446	14.757.796.816	5.015.900.903	-	98.393.485.509

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 65.830.078.156 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 7.977.517.434 VND.

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASGKhu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài,
xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà NộiBáo cáo tài chính riêng
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024**11. Chi phí trả trước**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ	384.992.605	523.567.161
- Chi phí cải tạo, sửa chữa	336.520.324	949.487.001
- Lệ phí đường bộ, đăng kiểm, bảo hiểm	629.568.323	617.776.334
- Thuê mặt bằng, cơ sở hạ tầng	728.355.626	277.369.679
- Các khoản khác	471.672.719	971.055.126
	2.551.109.597	3.339.255.301
b) Dài hạn		
- Chi phí đền bù san lấp mặt bằng khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài (i)	9.377.649.373	9.618.613.009
- Tiền thuê cơ sở hạ tầng tại Chi nhánh Bắc Ninh (ii)	37.783.731.290	39.015.809.486
	47.161.380.663	48.634.422.495

(i) Chi phí đền bù san lấp mặt bằng khu dịch vụ Logistics tại Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài có thời gian phân bổ là 48 năm 02 tháng kể từ ngày 31/10/2015 căn cứ vào thời gian thuê đất theo Quyết định 2175/QĐ-CVMB ngày 06/11/2015 về việc thuê đất tại Cảng hàng không quốc tế Nội Bài để sử dụng cùng công trình đã xây dựng trong vòng 49 năm kể từ ngày 10/12/2014.

(ii) Tiền thuê cơ sở hạ tầng trả một lần theo Hợp đồng thuê đất và cơ sở hạ tầng trên đất số 02/2017/BĐS-HĐKT tại Khu công nghiệp Yên Phong giữa Công ty và Công ty kinh doanh bất động sản Viglacera ngày 09/01/2017. Thời gian thuê là 38 năm 03 tháng phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Chi nhánh Bắc Ninh.

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASGKhu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài,
Xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà NộiBáo cáo tài chính riêng
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024**12. Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả	Giá trị	Số có khả
	VND	năng trả nợ VND	VND	năng trả nợ VND
Bên liên quan	13.449.683.185	13.449.683.185	16.343.814.011	16.343.814.011
- Công ty Cổ phần nhà ga hàng hóa ALS	6.538.808.246	6.538.808.246	6.497.565.808	6.497.565.808
- Công ty Cổ phần Logistics ASG	4.476.769.505	4.476.769.505	2.431.842.388	2.431.842.388
- Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	2.276.930.665	2.276.930.665	2.941.122.987	2.941.122.987
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn	44.604.000	44.604.000	4.337.714.476	4.337.714.476
- Công ty TNHH Vận tải ASG	112.570.769	112.570.769	135.568.352	135.568.352
Bên khác	10.765.269.141	10.765.269.141	8.414.292.177	8.414.292.177
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	8.803.937.270	8.803.937.270	5.804.949.395	5.804.949.395
- Khác	1.961.331.871	1.961.331.871	2.609.342.782	2.609.342.782
	24.214.952.326	24.214.952.326	24.758.106.188	24.758.106.188

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Báo cáo tài chính riêng
 Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	456.987.245	1.508.500.563	1.542.260.935	-	423.226.873
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	257.795.440	382.361.192	303.076.265	-	337.080.367
- Thuế thu nhập cá nhân	-	75.023.993	1.297.436.250	1.152.173.185	-	220.287.058
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	-	862.266.641	862.266.641	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	31.626.028	31.626.028	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	96.409.974	13.687.743	-	82.722.231
	-	789.806.678	4.178.600.648	3.905.090.797	-	1.063.316.529

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Handwritten signature

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	2.048.926.500	3.423.656.936
- Lãi trái phiếu thường	3.521.082.189	3.644.609.600
- Chi phí phải trả khác	798.856.188	187.847.797
	6.368.864.877	7.256.114.333
Trong đó: Bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Logistics ASG	479.847.892	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	1.910.794.519	1.179.369.862
- Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay Phía Nam	73.413.698	393.394.519
- Công ty TNHH Hạ Tầng và Phát Triển Khu Công Nghiệp ASG	-	1.769.994.520
	2.464.056.109	3.342.758.901

15. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	373.839.552	264.221.114
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	15.784.935	15.784.935
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	71.902.500	71.902.500
- Lãi vay phải trả, trong đó:	-	1.242.356.165
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh	-	867.808.219
+ Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay Phía Nam	-	374.547.946
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, trong đó:	15.000.000	2.280.000.000
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn	-	2.065.000.000
+ Công ty TNHH DIC (Việt Nam)	-	200.000.000
+ Công ty TNHH KGL Việt Nam	15.000.000	15.000.000
- Phải trả phải nộp khác	149.798.483	191.859.164
	626.325.470	4.066.123.878
Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh	-	867.808.219
- Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay Phía Nam	-	374.547.946
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn	-	2.065.000.000
	-	3.307.356.165

Bảo cáo tài chính riêng

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2024
 Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

16. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
	Số có khả năng trả nợ		Tăng		Giảm	
	Giá trị VND	VND	VND	VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	219.494.541.711	219.494.541.711	222.492.169.413	298.986.711.124	143.000.000.000	143.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1	37.994.541.711	37.994.541.711	131.062.169.413	129.056.711.124	40.000.000.000	40.000.000.000
+ Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	52.000.000.000	52.000.000.000	-	52.000.000.000	-	-
+ Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Tây Ninh	69.000.000.000	69.000.000.000	-	69.000.000.000	-	-
+ Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay Phía Nam	11.500.000.000	11.500.000.000	41.430.000.000	18.930.000.000	34.000.000.000	34.000.000.000
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế	49.000.000.000	49.000.000.000	50.000.000.000	30.000.000.000	69.000.000.000	69.000.000.000
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	4.103.859.260	4.103.859.260	373.821.317.282	3.204.183.729	374.720.992.813	374.720.992.813
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1	4.103.859.260	4.103.859.260	4.103.859.260	4.103.859.260	4.103.859.260	4.103.859.260
- Trái phiếu thường năm 2020 đến hạn trả	-	-	71.632.735.802	(78.842.198)	71.711.578.000	71.711.578.000
+ Mệnh giá trái phiếu			72.500.000.000	(78.842.198)	72.500.000.000	72.500.000.000
+ Chi phí phát hành			(867.264.198)		(788.422.000)	(788.422.000)
- Trái phiếu thường năm 2022 đến hạn trả			298.084.722.220	(820.833.333)	298.905.555.553	298.905.555.553
+ Mệnh giá trái phiếu			300.000.000.000	(820.833.333)	300.000.000.000	300.000.000.000
+ Chi phí phát hành			(1.915.277.780)		(1.094.444.447)	(1.094.444.447)
Tổng cộng	223.598.400.971	223.598.400.971	596.313.486.695	302.190.894.853	517.720.992.813	517.720.992.813

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG Báo cáo tài chính riêng
 Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

	01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
	Số có khả năng trả nợ		Tăng		Số có khả năng trả nợ	
	Giá trị VND	VND	VND	VND	Giá trị VND	VND
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	16.415.437.045	16.415.437.045	-	4.103.859.260	12.311.577.785	12.311.577.785
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1	16.415.437.045	16.415.437.045	-	4.103.859.260	12.311.577.785	12.311.577.785
- Trái phiếu thường năm 2020	143.265.471.625	143.265.471.625	-	71.553.893.624	71.711.578.001	71.711.578.001
+ Mệnh giá trái phiếu	145.000.000.000	145.000.000.000	-	72.500.000.000	72.500.000.000	72.500.000.000
+ Chi phí phát hành	(1.734.528.375)	(1.734.528.375)	-	(946.106.376)	(788.421.999)	(788.421.999)
- Trái phiếu thường năm 2022	295.622.222.220	295.622.222.220	-	(3.283.333.332)	298.905.555.552	298.905.555.552
+ Mệnh giá trái phiếu	300.000.000.000	300.000.000.000	-	-	300.000.000.000	300.000.000.000
+ Chi phí phát hành	(4.377.777.780)	(4.377.777.780)	-	(3.283.333.332)	(1.094.444.448)	(1.094.444.448)
	455.303.130.890	455.303.130.890	-	72.374.419.552	382.928.711.338	382.928.711.338
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(4.103.859.260)	(4.103.859.260)	(373.821.317.282)	(3.204.183.729)	(374.720.992.813)	(374.720.992.813)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	451.199.271.630	451.199.271.630			8.207.718.525	8.207.718.525

Schuy

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ASG

ASG

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Báo cáo tài chính riêng

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

STT	Bên cho vay	Hợp đồng vay	Số dư gốc vay tại 31/12/2024 VND	Mục đích sử dụng vốn vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
(1)	Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở Giao dịch 1	178170.23.002.15 17387.TD ngày 12/12/2023	40.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ logistics của Công ty	Tối đa 04 tháng	Quy định theo từng giấy nhận nợ	Động sản và bất động sản; tài sản, nguồn thu hình thành từ phương án cấp tín dụng
(3)	Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay Phía Nam	02/2024/HĐVV/A SG-ASL; 03/2024/HĐVV/A SG-ASL	34.000.000.000	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	6 tháng kể từ ngày đầu tiên chuyển tiền	4,2%/năm	Tin chấp
(4.1)	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	01/2023/HĐVV/A SG-CIAS	25.000.000.000	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	6 tháng kể từ ngày đầu tiên chuyển tiền	5%/năm	Tin chấp
(4.2)	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	01/2024/HĐVV/A SG-CIAS	44.000.000.000	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	6 tháng kể từ ngày đầu tiên chuyển tiền	5%/năm	Tin chấp
			143.000.000.000				

Báo cáo tài chính riêng

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

STT	Bên cho vay	Hợp đồng vay	Số dư gốc vay tại 31/12/2024	Mục đích sử dụng vốn vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
(2)	Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở Giao dịch 1	1889.21.002.1517 387.TD ngày 28/01/2021	VND 12.311.577.785	Đầu tư giai đoạn 2 của dự án Khu dịch vụ Logistics tại Khu công nghiệp Yên Phong, Bắc Ninh.	Tối đa 84 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản vay đầu tiên	Tại ngày giải ngân là 8,5%, các năm tiếp theo bằng lãi suất tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 trả lãi sau của MB cộng với biên độ lãi suất 2,5%/ năm	Tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai, quyền thuê dài hạn khu đất tại KCN Yên Phong- Bắc Ninh; tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải thuộc dự án Khu dịch vụ logistics tại KCN Yên Phong, Bắc Ninh - giai đoạn 1; tài sản hình thành từ vốn vay.



Handwritten signature

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội

Thông tin chi tiết liên quan đến trái phiếu thường

(5) Ngày 19/11/2020, Công ty phát hành 3.000.000 trái phiếu thường với các thông tin như sau:

- Tên trái phiếu: Trái phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG năm 2020;
- Mã Trái phiếu: ASG_BONDS_2020;
- Loại trái phiếu: Trái phiếu không chuyển đổi và có tài sản đảm bảo;
- Mệnh giá: 100.000 đồng/trái phiếu, Tổng giá trị phát hành là 300.000.000.000 VND. Chi phí phát hành trái phiếu là 4.730.531.899 VND;
- Kỳ hạn Trái phiếu: 05 năm (từ ngày 19/11/2020 đến ngày 19/11/2025);
- Kỳ hạn trả lãi: Tiền lãi Trái phiếu được trả sau, thanh toán định kỳ 06 tháng một lần vào ngày tròn 06 tháng thứ nhất kể từ ngày phát hành Trái phiếu hoặc từ ngày thanh toán lãi đến ngày thanh toán lãi tiếp theo;
- Lãi suất: 9%/năm cho năm đầu tiên. Các năm tiếp theo bằng lãi suất tiết kiệm dân cư 12 tháng trả lãi sau cộng biên độ 2.5%/năm.
- Mục đích phát hành trái phiếu: Tăng quy mô vốn hoạt động để thực hiện mua lại một phần vốn góp tại Công ty TNHH hoạt động trong lĩnh vực logistics, hàng không;

Tài sản đảm bảo: Được đảm bảo bằng 100% tài sản đảm bảo đủ điều kiện thế chấp/cầm cố theo quy định của pháp luật, bao gồm nhưng không giới hạn: quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, máy móc, thiết bị thuộc quyền sở hữu hợp pháp của ASG; cổ phần thuộc quyền sở hữu hợp pháp của ASG tại Công ty Cổ phần Logistics ASG và Công ty Cổ phần Logistics Hàng không; quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số CI339083 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái nguyên cấp cho Công ty Cổ phần Logistics ASG.

(6) Ngày 25/05/2022, Công ty phát hành 3.000 trái phiếu thường với các thông tin như sau:

- Mã Trái phiếu: ASGH2225001;
- Loại trái phiếu: Trái phiếu không chuyển đổi và có tài sản đảm bảo;
- Mệnh giá: 100.000.000 đồng/trái phiếu, Tổng giá trị phát hành là 300.000.000.000 VND. Chi phí phát hành trái phiếu là 9.850.000.000 VND;
- Kỳ hạn Trái phiếu: 03 năm (từ ngày 25/05/2022 đến ngày 25/05/2025);
- Kỳ hạn trả lãi: Tiền lãi Trái phiếu được trả sau, thanh toán định kỳ 06 tháng một lần vào ngày tròn 06 tháng thứ nhất kể từ ngày phát hành Trái phiếu hoặc từ ngày thanh toán lãi đến ngày thanh toán lãi tiếp theo;
- Lãi suất: 9,5%/năm;
- Mục đích phát hành trái phiếu: Cơ cấu lại nguồn vốn của tổ chức phát hành, toàn bộ số tiền thu được sẽ được dùng để trả nợ gốc cho các khoản vay hiện tại của Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG.

Tài sản đảm bảo: Được đảm bảo bằng 16.030.348 cổ phiếu phổ thông của Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG và 6.825.000 cổ phiếu phổ thông của Công ty Cổ phần VINAFCO.

Handwritten signature or initials in blue ink at the top right corner.

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2023	756.538.910.000	68.173.434.923	233.355.604.330	1.058.067.949.253
Lãi trong năm trước	-	-	12.122.505.672	12.122.505.672
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(521.000.000)	(521.000.000)
Tại ngày 31/12/2023	756.538.910.000	68.173.434.923	244.957.110.002	1.069.669.454.925
Tại ngày 01/01/2024	756.538.910.000	68.173.434.923	244.957.110.002	1.069.669.454.925
Tăng vốn trong năm (*)	151.307.780.000	(329.096.144)	-	150.978.683.856
Lãi trong năm nay	-	-	13.201.826.820	13.201.826.820
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Tại ngày 31/12/2024	907.846.690.000	67.844.338.779	257.658.936.822	1.233.349.965.601

(*) Công ty tăng vốn bằng phát hành cổ phiếu, chi tiết như sau:

- Số lượng cổ phiếu phát hành thêm tương ứng với số vốn điều lệ tăng thêm: 15.130.778 cổ phiếu;
- Hình thức phát hành, tỷ lệ phát hành: Chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 100:20 (01 cổ phiếu được hưởng 01 quyền, 100 quyền được mua 20 cổ phiếu mới);
- Ngày thay đổi niêm yết có hiệu lực: 02/04/2024;
- Tình hình sử dụng vốn đã góp: phù hợp với mục đích tăng vốn theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

Mục đích sử dụng vốn	Số tiền theo phương án sử dụng vốn ban đầu (VND)	Số tiền đã sử dụng(VND)
Trả nợ vay Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	52.000.000.000	52.000.000.000
Trả nợ vay Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh	25.000.000.000	25.000.000.000
Trả nợ vay Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay Phía Nam	11.500.000.000	11.500.000.000
Trả nợ vay Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Tây Ninh	62.807.780.000	62.807.780.000
	151.307.780.000	151.307.780.000

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASGKhu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài,
xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà NộiBáo cáo tài chính riêng
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

(**) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2024NQ-ĐHĐCĐ/ASG ngày 20 tháng 06 năm 2024, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế năm 2023		12.122.505.672
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	4,12%	500.000.000
Chi trả cổ tức	0%	-

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2024 VND	Tỷ lệ %	01/01/2024 VND	Tỷ lệ %
Ông Dương Đức Tính	85.646.340.000	9,43	71.371.950.000	9,43
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư APL	83.227.000.000	9,17	67.261.200.000	8,89
Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Long Thành	58.838.490.000	6,48	49.032.080.000	6,48
Cổ đông khác	680.134.860.000	74,92	568.873.680.000	75,19
	907.846.690.000	100,00	756.538.910.000	99,99

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	756.538.910.000	756.538.910.000
- Vốn góp tăng trong năm	151.307.780.000	-
- Vốn góp cuối năm	907.846.690.000	756.538.910.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	71.902.500	71.902.500
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	71.902.500	71.902.500

d) Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	90.784.669	75.653.891
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	90.784.669	75.653.891
- Cổ phiếu phổ thông	90.784.669	75.653.891
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	90.784.669	75.653.891
- Cổ phiếu phổ thông	90.784.669	75.653.891
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài,
 xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

18. Cam kết thuê hoạt động

Công ty thuê đất tại Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài căn cứ theo Quyết định 2175/QĐ-CVMB ngày 06/11/2015 để sử dụng xây dựng văn phòng Công ty và khu dịch vụ logistics trong vòng 49 năm kể từ ngày 10/12/2014. Theo Quyết định này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm. Giá đất, tiền thuê đất phải nộp do cơ quan Thuế ban hành theo quy định của Luật đất đai.

Công ty ký hợp đồng thuê đất và cơ sở hạ tầng trên đất số 02/2017/BĐS-HĐKT tại Khu công nghiệp Yên Phong để sử dụng cho hoạt động của chi nhánh Bắc Ninh trong vòng 38 năm và 3 tháng kể từ ngày 09/01/2017. Công ty đã trả tiền thuê cơ sở hạ tầng một lần cho toàn bộ thời gian thuê.

Công ty ký hợp đồng thuê văn phòng số 01122020/NMC-ASG ngày 01/12/2020 tại tầng 4 tòa nhà Plaschem, 562 Nguyễn Văn Cừ, phường Gia Thụy, quận Long Biên, thành phố Hà Nội để sử dụng làm văn phòng đại diện. Hợp đồng thuê văn phòng tự động gia hạn 1 năm một lần, đơn giá thuê được thanh toán từng quý.

19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Dịch vụ hàng hóa hàng không	119.120.131.173	94.639.884.629
Dịch vụ vận tải	11.177.306.254	29.526.153.847
Dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	28.881.113.918	30.890.813.829
Dịch vụ khác	6.754.055.258	913.650.000
Thu phí thương hiệu	7.008.146.585	6.664.360.227
	172.940.753.188	162.634.862.532

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)

	115.010.776.729	77.894.254.845
--	------------------------	-----------------------

20. Giá vốn cung cấp dịch vụ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Dịch vụ hàng hóa hàng không	117.034.998.096	88.865.819.754
Dịch vụ vận tải	9.795.555.916	27.472.221.897
Dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	16.822.204.066	17.616.049.034
Dịch vụ khác	3.625.288.297	505.816.564
	147.278.046.375	134.459.907.249

Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)

	72.581.426.538	65.841.169.857
--	-----------------------	-----------------------

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	588.795.459	1.075.299.460
Cổ tức, lợi nhuận được chia, trong đó:	29.067.485.100	48.023.781.100
- Công ty Cổ phần Logistics ASG	18.187.867.600	37.674.868.600
- Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	2.236.080.000	677.600.000
- Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay Phía Nam	6.643.537.500	5.671.312.500
- Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu Công nghiệp ASG	2.000.000.000	4.000.000.000
Lãi chuyển nhượng chứng khoán	-	2.623.255.996
Thu nhập từ hợp đồng hợp tác kinh doanh (*)	34.000.000.000	34.000.000.000
	63.656.280.559	85.722.336.556
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)	63.175.704.277	82.023.781.100

(*) Khoản thu nhập trong năm từ hợp đồng hợp tác kinh doanh (chi tiết Thuyết minh 7*).

22. Chi phí tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	7.453.139.790	11.428.447.059
Lãi trái phiếu thường	38.949.731.054	49.254.863.341
Chi phí phát hành trái phiếu	4.229.439.708	4.229.439.708
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	2.707.425.431	20.707.139.649
	53.339.735.983	85.619.889.757
Trong đó: Chi phí tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)	3.817.149.419	8.283.446.573

Handwritten signature and date: 12/12/2024

23. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nhân công	18.062.740.687	12.556.250.726
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	413.667.958	604.061.663
Chi phí khấu hao tài sản cố định	823.606.801	1.017.808.638
Thuế, phí và lệ phí	5.000.000	5.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.308.846.056	4.808.145.827
Chi phí khác bằng tiền	2.985.530.950	2.981.148.218
	26.599.392.452	21.972.415.072
Trong đó: Chi phí quản lý doanh nghiệp mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)	50.344.455	-

24. Thu nhập khác

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thanh lý tài sản cố định, công cụ dụng cụ	-	260.530.304
Tiền phạt thu được	-	200.000
Thu nhập khác	38.123.397	910.691
	38.123.397	261.640.995

25. Chi phí khác

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Các khoản bị phạt	90.081.397	-
Chi phí khác	3.465.089	404.465
	93.546.486	404.465

Handwritten signature

26. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	9.324.435.848	6.566.223.540
- Hoạt động được ưu đãi	3.342.668.236	3.252.355.736
- Hoạt động không ưu đãi	5.981.767.612	3.313.867.804
Các khoản điều chỉnh tăng	1.823.010.281	804.540.126
- Chi phí không được trừ khi tính thuế	1.823.010.281	804.540.126
Các khoản điều chỉnh giảm	29.067.485.100	48.023.781.100
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	29.067.485.100	48.023.781.100
Thu nhập chịu thuế TNDN được ưu đãi	3.342.668.236	3.252.355.736
Thu nhập chịu thuế TNDN không ưu đãi	-	-
Thuế suất được ưu đãi	10%	8,5%
Thuế suất không ưu đãi	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành hoạt động được ưu đãi	334.266.823	276.450.238
Chi phí thuế TNDN hiện hành hoạt động không ưu đãi	-	-
Khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	48.094.369	5.740.285
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	382.361.192	282.190.523

27. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20,00%	20,00%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	10.098.224.819	5.838.472.655
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	10.098.224.819	5.838.472.655

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	(4.259.752.164)	(5.838.472.655)
	(4.259.752.164)	(5.838.472.655)

28. Chi phí kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	782.375.179	932.497.203
Chi phí nhân công	27.309.114.745	18.795.353.759
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.593.589.874	16.717.899.817
Chi phí dịch vụ mua ngoài	122.158.779.460	113.616.363.863
Chi phí khác bằng tiền	7.033.579.569	6.370.207.679
	<u>173.877.438.827</u>	<u>156.432.322.321</u>

29. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban lãnh đạo Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASGKhu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài,
xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà NộiBáo cáo tài chính riêng
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.724.214.383	-	-	18.724.214.383
Phải thu khách hàng, phải thu khác	372.849.064.631	-	-	372.849.064.631
Các khoản cho vay	200.000.000	-	-	200.000.000
	391.773.279.014	-	-	391.773.279.014
Tại ngày 01/01/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.582.856.295	-	-	19.582.856.295
Phải thu khách hàng, phải thu khác	124.858.162.811	300.000.000.000	-	424.858.162.811
Các khoản cho vay	200.000.000	-	-	200.000.000
	144.641.019.106	300.000.000.000	-	444.641.019.106

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2024				
Vay và nợ	517.720.992.813	8.207.718.525	-	525.928.711.338
Phải trả người bán, phải trả khác	24.841.277.796	-	-	24.841.277.796
Chi phí phải trả	6.368.864.877	-	-	6.368.864.877
	548.931.135.486	8.207.718.525	-	557.138.854.011
Tại ngày 01/01/2024				
Vay và nợ	223.598.400.971	451.199.271.630	-	674.797.672.601
Phải trả người bán, phải trả khác	28.824.230.066	-	-	28.824.230.066
Chi phí phải trả	7.256.114.333	-	-	7.256.114.333
	259.678.745.370	451.199.271.630	-	710.878.017.000

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Chu
Chu

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài,
xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

30. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Tại ngày 01/01/2025, Công ty đã đưa các hạng mục thuộc Dự án Khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài – Giai đoạn 2 (chi tiết tại thuyết minh 9(**)) vào sử dụng. Theo đó, Công ty đã thực hiện phân loại các khoản mục liên quan trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2025 như sau:

- Khoản mục "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang" giảm 16.899.575.862 VND.
- Khoản mục "Tài sản cố định hữu hình" và "Chi phí trả trước" tăng 16.899.575.862 VND.

Công ty sẽ bắt đầu trích khấu hao các tài sản cố định này từ năm 2025 với thời gian khấu hao tối đa là 20 năm.

Ngoài sự kiện được công bố trên, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Báo cáo tài chính riêng

31. Báo cáo bộ phận**Theo lĩnh vực kinh doanh:**

	Dịch vụ hàng hóa hàng không		Dịch vụ vận tải		Dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng		Dịch vụ khác		Tổng cộng toàn doanh nghiệp	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	119.120.131.173	11.177.306.254	28.881.113.918	13.762.201.843	172.940.753.188					
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	2.085.133.077	1.381.750.338	12.058.909.852	10.136.913.546	25.662.706.813					
Tổng chi phí mua tài sản cố định	-	-	-	-	3.163.901.024					
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	1.798.436.567.689					
Tổng tài sản	-	-	-	-	1.798.436.567.689					
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	565.086.602.088					
Tổng nợ phải trả	-	-	-	-	565.086.602.088					

Do tính chất hoạt động đan xen nên không tách được tài sản và nợ phải trả theo từng bộ phận.

Theo khu vực địa lý:

Toàn bộ doanh thu của Công ty phát sinh tại miền Bắc nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

32. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Logistics ASG	Công ty con
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	Công ty con
Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay	Công ty con
Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay phía Nam	Công ty con
Công ty TNHH Vận tải ASG	Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU	Công ty con
Công ty TNHH Bất động sản Hoàng Gia Trang	Công ty con
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	Tổ chức có liên quan đến ông Dương Đức Tính và bà Bùi Thị Lệ Hằng - Thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	Tổ chức có liên quan đến bà Bùi Thị Lệ Hằng - Thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	Tổ chức có liên quan đến bà Bùi Thị Lệ Hằng - Thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Tây Ninh	Công ty liên kết của công ty con

Ngoài ra bên liên quan còn có các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát



Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài,
xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày đầu năm, kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	115.010.776.729	77.894.254.845
Công ty Cổ phần Logistics ASG	48.104.733.011	32.193.308.032
Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU	-	27.273
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	18.193.220.737	14.479.073.039
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	24.410.079.123	18.960.309.557
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	647.158.313	144.000.000
Công ty TNHH Vận tải ASG	1.693.500.239	1.868.944.802
Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	334.560.000	383.960.000
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	21.627.525.306	9.864.632.142
Mua hàng hóa dịch vụ	72.581.426.538	65.841.169.857
Công ty Cổ phần Logistics ASG	24.828.395.912	13.573.928.414
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	8.112.183.204	24.186.321.174
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	9.680.756.834	4.238.993.059
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	29.074.819.839	23.044.045.034
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	7.200.000	12.000.000
Công ty TNHH Vận tải ASG	878.070.749	785.882.176
Trả hộ	3.044.030.747	2.898.699.805
Công ty Cổ phần Logistics ASG	1.442.675.127	1.470.875.590
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	517.924.986	462.888.671
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	962.795.541	838.122.815
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	13.781.871	10.464.000
Công ty TNHH Vận tải ASG	73.887.941	82.043.178
Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	32.965.281	34.305.551
Thu hộ	3.009.418.399	4.786.344.786
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	2.967.906.399	4.786.344.786
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	41.512.000	-
Góp vốn đầu tư	80.000.000.000	-
Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	80.000.000.000	-
Cho vay	10.000.000.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	10.000.000.000	-
Thu hồi khoản cho vay	10.000.000.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	10.000.000.000	-
Lãi cho vay	108.219.177	-
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	108.219.177	-

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASGKhu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài,
xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà NộiBáo cáo tài chính riêng
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Đi vay	91.430.000.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	50.000.000.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay phía Nam	41.430.000.000	-
Trả gốc vay	169.930.000.000	20.500.000.000
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Tây Ninh	69.000.000.000	1.000.000.000
Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	52.000.000.000	18.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	30.000.000.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay phía Nam	18.930.000.000	1.500.000.000
Lãi tiền vay	3.817.149.419	8.283.446.573
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Tây Ninh	570.104.709	2.637.301.371
Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	551.342.466	3.157.945.205
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	2.036.904.109	1.821.835.615
Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay phía Nam	658.798.135	666.364.382
Thu nhập hợp tác kinh doanh	34.000.000.000	34.000.000.000
Công ty Cổ phần Logistics ASG	34.000.000.000	34.000.000.000
Nhận phân phối lợi nhuận, cổ tức	29.067.485.100	48.023.781.100
Công ty Cổ phần Logistics ASG	18.187.867.600	37.674.868.600
Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	2.000.000.000	4.000.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay phía Nam	6.643.537.500	5.671.312.500
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	2.236.080.000	677.600.000
Chi phí quản lý doanh nghiệp	50.344.455	-
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	50.344.455	-

Thu nhập của người quản lý chủ chốt như sau:

Chức vụ	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thù lao, tiền lương thành viên Hội đồng quản trị		
- Dương Đức Tính Chủ tịch Hội đồng Quản trị	1.567.788.750	1.425.588.750
- Trương Minh Hoàng Thành viên; Phó Tổng Giám đốc phụ trách	575.254.500	548.174.500
- Bùi Thị Lệ Hằng Thành viên	120.000.000	120.000.000
- Trần Thị Bích Ngọc Thành viên	120.000.000	120.000.000
- Đặng Lưu Dũng Thành viên	60.000.000	-
- Nguyễn Hoàng Sơn Thành viên	60.000.000	30.000.000
	2.503.043.250	2.243.763.250
Thù lao, tiền lương thành viên Ban kiểm soát		
- Nguyễn Thị Lê Hằng Trưởng ban	407.595.000	433.715.000
- Trần Thị Như Quỳnh Thành viên	553.313.599	457.512.690
- Nguyễn Quang Đạt Thành viên	778.035.000	707.145.000
	1.738.943.599	1.598.372.690

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

33. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

34. Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng này đã được Ban lãnh đạo Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 15 tháng 03 năm 2025.



Nguyễn Mạnh Tùng
 Người lập



Đặng Thị Phương Nga
 Kế toán trưởng



Dương Đức Tính
 Chủ tịch Hội đồng quản trị



Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2025

